



Đề Phòng

Phạm Kim Khôi, Khóa 19

Kẻ thù đang tìm cách
Thay máu các hội đoàn
Trước 75 liên quan
Miền Nam ta thuở đó

*Chúng để mắt dòm ngó
Tổng Hội Cựu Sinh Viên Sĩ Quan
Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam
Mục tiêu cần đánh phá*

Chiêu đầu chúng phụ họa
Cho cái Tổng đâm ngang
Chiêu sau chúng đánh giá
Cho cái Tổng kết đoàn

*Nay chúng muốn bứng cả
Võ Bị Nam Cali
Nòng cốt phải triệt đi
Hội trưởng bầu lại mới*

Chúng phát thư kêu gọi
Các hội viên đi bầu
Đồng bọn bàn với nhau
Nhỏ cỏ nhỏ tận rễ

*Nhưng mạnh tâm độc kế
Thay máu các hội đoàn
Đã không quá dễ dàng
Như kẻ thù mong muốn*

Võ Bị không bị cuốn
Vào âm mưu tối đen
Cái hội vẫn giữ nguyên
Kỷ cương và truyền thống

Võ Bị Vẫn Đoàn Kết Từ Lâu

Tập thể Cựu Sinh Viên Sĩ Quan
Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam
Kể từ khi thành lập Tổng Hội
Tinh thần đoàn kết rất minh quang

*Bỗng dưng lời ra cái hội mới
Vỗ ngực rồi bắc loa kêu gọi
Võ Bị hãy đoàn kết với nhau
Võ Bị vẫn đoàn kết từ lâu*

Trong khi tập thể không ngờ đã
Chọn làm Tổng Hội Trưởng phá hôi
Đoàn kết quay lưng theo cái gọi
Trùng tu chổi bỏ chính danh rồi

*Nội ứng ngoại nhập đã hẹn gặp
Hai thân điều khiển bởi một đầu
Hành động tiếm danh xúc tiến gấp
Đoàn kết giòi trong xương rúc sâu*

Tập thể Cựu Sinh Viên Sĩ Quan
Vạch mặt bè lũ tay trong đang
Ra sức toan xé nát Tổng Hội
Ngoạc mồm đoàn kết nỏ mồm gian



KIỆP THUYỀN NHÂN

Vĩ Vân, Khóa 20/1

“... Sài Gòn ơi! Ta mất người như người đã mất tên. Như dòng sông nước cuộn quanh buồn, như người đi cách mặt xa lòng. Ta nhủ thầm em có nhớ không?

Sài Gòn ơi! Đâu những ngày khi thành phố xôn xao, trong niềm vui tiếng hỏi câu chào, sáng đời tươi thắm vạn sắc màu. Nay còn gì đâu?

Sài Gòn ơi! Đâu những ngày mưa mùa khoác áo đi, đâu quây hoa quán rượu đêm về, đâu rộn ràng giọng hát Thái Thanh...?”

Bài hát của người ca sĩ trên Tivi làm tôi chợt ngậm ngùi, xót xa, lòng dâng lên một nỗi buồn vời vợi. Đúng thế, sau Ngày 30 Tháng Tư năm 1975 chúng ta đã mất Sài Gòn, nó đã bị thay bằng một cái tên khác. Chẳng những vậy, chúng ta mất cả Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Cần Thơ, Cà Mau,... mất cả miền Nam Việt Nam yêu dấu.

Bây giờ là tháng Tư rồi. Ngoài sân những cánh hoa đào cuối mùa bắt đầu rơi lả tả theo cơn gió nhẹ thoảng qua, những nụ hoa Jacaranda bắt đầu chớm nở để chào đón mùa Hè tươi vui ấm áp sắp đến trên đất nước Tự Do. Tuy nhiên, tháng Tư cũng lại là tháng lịch sử tang thương của dân tộc chúng ta với bao niềm bi phần lại chậm hiện về. Giờ này niềm đau vẫn

còn đông đầy, còn âm ỉ trong lòng tôi như một dấu ấn hằn sâu không bao giờ nhạt nhòa phai lãng.

Sau những ngày tháng đó, rất nhiều dân miền Nam Việt Nam đã tìm đủ mọi cách để ra nước ngoài tránh chế độ Cộng Sản. Phần lớn họ đi bằng đường biển trên những chiếc tàu nhỏ, lớn đủ loại, rất nguy hiểm và đã được thế giới gán cho một cái tên vừa đáng thương vừa mai mỉa là Thuyền Nhân (Boat People).

Ký ức của tôi chợt dừng lại khi có tiếng điện thoại reo. Đây đây là giọng nói của đứa em họ, con cậu tôi từ Toulouse bên Pháp gọi sang. Sau những câu chuyện hàn huyên, thăm hỏi sức khỏe cho nhau, chợt em hỏi tôi:

- Chị ơi, chị còn nhớ dì Sáu của em không? Em vừa mới nói chuyện với Minh, con của dì Sáu ở miền Bắc nước Mỹ. Minh kể lại câu chuyện vượt biên ngày trước của mình cho em nghe. Ôi! Dù chuyện đã xảy ra lâu rồi nhưng em vẫn cảm thấy đau lòng, thương cảm làm sao, chị ạ!

- Ô! Chị có biết câu chuyện. Khi chị ở trại tỵ nạn Galang - Indonesia chị có gặp Minh và đã được nghe kể lại, nhưng chị không ngờ Minh lại là anh họ của em.

Tôi hồi tưởng lại thời gian đó vào giữa tháng Tư năm 1985.

Sau khi chồng tôi được trở về từ trại tù ít lâu, chúng tôi đã tìm cách vượt biên ra khỏi nước.

Chuyến đi của chúng tôi vô cùng gian nan và nguy hiểm, đã mất hơn một tháng dài đi qua các đảo của Indonésia như đảo Paulaulaut, đảo Sédanau, đảo Kuku, và trạm sau cùng là đảo Galang, trung tâm tị nạn lớn nhất tại Indonesia do Cao Ủy Liên Hiệp Quốc lập ra. Nơi đây những người tị nạn sẽ được gặp gỡ phái đoàn của các quốc gia như Mỹ, Canada, Pháp, Anh, Úc và các nước tự do khác. Những người tị nạn nếu được một quốc gia nào nhận thì sẽ vào khóa học Anh Văn trước khi được sang quốc gia đó.

Những ngày tháng ở trên đảo Galang tôi đã được nghe bao nhiêu câu chuyện đau đớn, nát lòng của những người thật tội nghiệp được mang danh là thuyền nhân (boat people), những người đi tìm tự do trên con tàu nhỏ mong manh, mà sống chết chỉ trong đường tơ kẽ tóc.



Có câu chuyện của hai chị em gái bị hải tặc Thái Lan cưỡng hiếp trên tàu. Ai cũng hiểu đó là một điều đau khổ ngoài ý muốn, nhưng nhiều người vô ý thức nên khi lên đến đảo họ thường xì xầm chê bai hai cô. Đến một đêm vì không chịu đựng được nỗi khổ tâm, nhục nhã, hổ thẹn hai cô đã đi ra gốc cây đa cổ thụ của khu Galang II treo cổ tự tử. Nghe vài người nói rằng có lẽ vì linh hồn hai cô không siêu thoát nên đêm đêm người ta nghe có tiếng khóc than rên rĩ ở gốc cây đa. Những người tị nạn đã động lòng thương tâm nên lập một ngôi miếu ngay chỗ hai cô đã tự tử để thờ cúng cho ấm lòng người bạc mệnh.

Mỗi lần tôi đi ngang qua miếu đều thấy có nhang đèn, hoa quả của những người tốt bụng cúng kiến.

Có cảnh vợ khóc chồng, con đã chết trên biển cả, hoặc chồng khóc vợ đã chết vì kiệt sức, đói khát mà qua đời ngoài trùng khơi xa thẳm.

Còn biết bao nhiêu câu chuyện đau lòng khác nữa nhưng câu chuyện của một thanh niên khoảng 17-18 tuổi đã làm tôi rơi nhiều nước mắt vì có những nạn nhân là người quen, người cùng quê hương với tôi.

Thời gian đã quá lâu, mấy mươi năm rồi nhưng tôi vẫn còn nhớ câu chuyện của cậu thanh niên tên Minh kể lại (mãi đến bây giờ tôi mới biết Minh là cháu vợ của cậu ruột tôi).

Ngày đó tôi đã gặp em Minh trên đảo Galang với gương mặt thất thần, nét kinh hoàng còn đọng trên gương mặt thiếu niên khi em thuật lại chuyến đi của mình cho mọi người nghe:

- “Tôi là người ở tỉnh Cần Thơ. Vì tôi sắp sửa bị đi “nghĩa vụ quân sự” sang Kampuchia (bị Việt Cộng bắt đi lính) nên ba mẹ tôi tìm mọi cách cho tôi vượt biên ra nước ngoài. Tôi đã đi rất nhiều chuyến nhưng đều bị thất bại. Đôi lúc tôi cũng nản chí không muốn đi nữa. Tuy nhiên viễn ảnh đi lính cho VC làm tôi sợ hãi nên vẫn tìm cách tiếp tục vượt biên, không được chuyến này thì tìm chuyến khác cho tới lúc thành công mới thôi.

Vào một ngày kia có người trung gian của tổ chức vượt biên tìm đến ba mẹ tôi cho biết sắp có một chuyến đi rất tốt, tàu đậu ngay bến sông chợ Cần Thơ, được xuống “cá mập”* luôn không cần phải đi “tắc xi”**. Ba mẹ tôi mừng rỡ và đưa trước cho ông ta một số vàng.

Đến ngày hẹn, người trung gian dẫn tôi xuống bến sông Cần Thơ chỉ cho tôi một chiếc ghe bầu chở khóm. Tôi đã có kinh nghiệm vượt biên nhiều lần rồi nên khi nhìn thấy bảng số ghe: Hậu Giang số... tôi nhẩm tính cộng lại thì ra con số bù” nên tôi hơi lo sợ. Vì ba mẹ tôi đã đưa tiền trước rồi tôi không thể quay về, đành bước xuống ghe.

Khi ngồi trong ghe lòng tôi hồi hộp không yên vì số của ghe là số bù (không có điểm nào) và chiếc ghe là loại ghe bầu tức là ghe có mũi bầu tròn chỉ có thể đi trong kinh rạch, sông ngòi không có sóng to gió lớn. Loại ghe đi biển phải có mũi

nhọn và cao mới có thể lướt sóng được. Tôi chỉ còn biết đọc kinh cầu nguyện và phó mặc số mạng cho Bề Trên định liệu.

Vì ghe đậu ngay bên sông chợ nên người mua kẻ bán tấp nập không ai để ý ai. Số hành khách từ từ được chuyển xuống ghe, số khóm trên ghe vơi đi vì được chuyển sang ghe khác như một sự giao hàng, đổi chác bình thường. Cuối cùng thì chỉ còn khóm ở phía trước và phía sau ghe, chính giữ ghe toàn là người. Tàu rời bến và chạy dọc theo dòng sông hướng về cửa biển, qua những trạm kiểm soát đều êm xuôi vì chắc người tổ chức có chi tiền cho Công An VC mua bãi, bến rồi.

Khi tàu ra khỏi hải phận Việt Nam, số khóm còn lại được vớt xuống biển hết và chúng tôi đã nhìn thấy được ánh sáng mặt trời.

Qua hai ngày sau thì lương thực cạn dần và chẳng bao lâu hết sạch, ngay cả xăng dầu cũng không còn nên tàu không chạy được đành trôi lênh đênh trên biển cả. Những người tổ chức vượt biên thường là vậy, họ chỉ cho một ít lương thực, xăng dầu rồi đẩy tàu ra biển có ra sao cũng mặc. Họ bảo khi ra khỏi hải phận Việt Nam có tàu ngoại quốc nhiều lắm, người ta sẽ vớt tàu mình.

Số người trên tàu vì say sóng, vì đói lạnh nên đều mệt nhòai, rời rã. Cho đến đêm thứ ba vào khoảng 3, 4 giờ gì đó bỗng có một chiếc tàu lớn chạy gần đến tàu của chúng tôi, mọi người mừng rỡ, lạy tạ ơn Trời Phật. Khi chiếc tàu lớn đến gần mọi người mới nhận ra đó là tàu đánh cá của Thái Lan. Những truyền thuyết về hải tặc Thái Lan khi còn ở Việt Nam chúng tôi đã nghe quá nhiều rồi nhưng chúng tôi không làm sao tránh khỏi, họ đã đến gần tàu tôi. Chúng tôi chỉ cầu mong sao gặp được người tốt, trên đời cũng có kẻ xấu người tốt chứ! Họ cho tàu cặp sát tàu chúng tôi, một thủy thủ Thái nhảy qua tàu tôi, hấn ta dùng một dây cáp lớn cột tàu tôi và tàu họ lại với nhau rồi kéo tàu tôi đi. Mọi người trên tàu mừng rỡ vì nghĩ rằng họ sẽ kéo giùm chúng tôi vô đất liền trao cho một trại tị nạn nào

đó.

Khi họ kéo tàu tôi đi được một khoảng, họ bỗng ngừng lại và nhảy sang tàu chúng tôi, xét tất cả người trên tàu, lấy hết của cải chúng tôi mang theo. Lạ lùng thay không một ai phản kháng dù họ chỉ có dao và búa không có súng đạn chi cả. Một điều lạ nữa là họ chỉ có khoảng hơn mười người thôi trong khi trên tàu tôi có cả 100 người già, trẻ, bé, lớn.

Sau khi lấy hết của cải, họ bước trở ra phía trước tàu. Một tên Thái Lan nhìn thấy cô gái trẻ hấn ta bỗng dừng lại đưa đôi mắt rực lửa nhìn cô. Cô gái sợ hãi kêu rú lên thất thanh, hấn liền đưa chiếc búa sắc bén lia ngang cổ cô gái, một vòi máu phún ra và cô gái ngã quỵ. Thật kinh hồn khi thấy họ giết người dã man như vậy, nhiều bà lớn tuổi trên tàu sụp lạy chúng xin tha chết, chúng chẳng nói năng gì rồi trở về tàu và chặt đứt sợi dây cáp. Chúng tôi nghĩ rằng họ đã tha chết cho chúng tôi, tuy thoát chết nhưng vẫn lênh đênh ngoài biển cả trong cơn đói khát hoành hành.

Nào ngờ sau khi chặt đứt dây cáp, họ cho tàu chạy ra xa một chút rồi bỗng quay đầu lại, dùng mũi tàu nhọn của họ đâm mạnh vào tàu của chúng tôi. Sức đụng mạnh làm một số người đứng trước mũi tàu bị văng xuống biển. Bây giờ chúng tôi đã hiểu họ muốn giết hết chúng tôi để phi tang, không còn nhân chứng để tố cáo họ trước Cao Ủy Liên Hiệp Quốc khi đến nước thứ ba.

Tiếng khóc than, tiếng kêu trời, lời trần trối vang vang hòa lẫn tiếng gió, sóng gào trong đêm đen nghe rợn người. Bè Trên còn thương xót tôi, trong lúc thập tử nhất sinh, lúc tột cùng tuyệt vọng tôi nhìn thấy một bình xăng bằng nhựa trước mắt. Với kinh nghiệm vượt biên nhiều lần và bản năng tự vệ, tôi chộp lấy bình xăng và cởi bỏ ngay cái quần jean cùng với chiếc áo sơ mi đang mặc, chỉ còn mặc cái áo thun lót và cái quần đùi cho nhẹ nhàng.

Tàu hải tặc cứ lùi ra xa rồi quay đầu lại tiếp tục đâm mạnh

vào tàu tôi. Số người rơi xuống biển càng nhiều. Tàu chúng tôi bị thủng nhiều lỗ, nước bắt đầu tràn vào và tàu từ từ chìm xuống cùng một lúc với bao tiếng thét kinh hoàng tuyệt vọng. Tôi vội vàng ôm bình xăng nhảy xuống biển.

Những người trên tàu kẻ bị văng xuống biển, kẻ tự nguyện nhảy xuống, những người còn kẹt giữa tàu vì nước tràn vào nên đành chết ngộp trong đó. Thật bi thảm làm sao!

Lúc đó vào khoảng bốn, năm giờ đêm, trăng mờ nhạt không nhìn rõ mọi vật nhưng họ dùng đèn pha soi rọi khắp nơi trên mặt biển. Tội nghiệp cho những kẻ còn chút hơi sức, cố dùng tàn lực đang bị bả, bị bõm lội loi ngoi trên mặt biển với hy vọng kéo dài sự sống thêm chút nữa. Nhưng kẻ ác nào chịu buông tha. Họ quay tàu lại chạy trên đầu những người khốn khổ, cho “chân vịt” của tàu chặt chết hết. Bọn họ còn dùng búa và dao cùn xuống chém vào đầu những người còn đang boi ngoi ngóp dưới biển.

Làm như vậy khoảng chừng 20 phút cho tới khi mặt biển trở lại bình thân không còn dao động, khi biết chắc những thuyền nhân Việt Nam đã chết cả rồi họ mới chịu quay tàu bỏ đi.

Nhờ ánh trăng mờ nhạt và tôi đã để bình xăng lên đầu nên bọn hải tặc nghĩ đó chỉ là cái bình xăng trôi, vì thế tôi theo dòng nước trôi ra xa nên thoát được tai kiếp.

Khi thấy tàu họ đã đi xa rồi tôi mới ngoi đầu lên và nằm dài trên bình xăng vì mệt, sợ hãi và lạnh. Sóng biển đưa tôi trôi đi, trôi mãi. Tình cờ có một bình xăng nữa từ đâu trôi đến gần tôi cùng với một túi nylon. Tôi vớt bình xăng và túi nylon đó, trong túi là me ngào đường. Tôi cởi áo thun rồi cột hai bình xăng lại với nhau cho chỗ nằm. Chỗ nằm dành cho tôi giờ đã rộng hơn. Tôi thầm cảm ơn ai đó đã cho tôi túi me ngào đường. Người đó chắc đã nằm sâu dưới lòng đại dương rồi. Chắc là có một chiếc tàu nào nữa đã bị họ thủ tiêu trong đêm nay gần đây đây.

Me ngào đường đã giúp tôi rất nhiều nhưng rồi tôi cũng bắt đầu kiệt sức. Tôi nghĩ là mình sẽ chết nơi đây ba mẹ tôi nào hay biết. Mặc cho sóng nước đưa đẩy, tôi cảm thấy rã rời, lâng lâng... chờ rơi vào lòng biển sâu. Trời đã dần dần có chút ánh sáng. Thoáng thấy xa xa có một chiếc tàu lớn đang chạy tới, tôi cố dùng hết tàn lực tuột chiếc quần đùi của tôi đưa lên ra dấu vẫy gọi. Thật may mắn vô cùng họ đã nhìn thấy tôi qua ống nhòm nên cho tàu chạy thẳng về phía tôi. Sau đó tôi bất tỉnh không còn biết gì cả.

Khi cảm thấy có hơi ấm quanh mình và nhiều tiếng nói lao xao, tôi mở mắt ra thấy mình đang nằm trong nhà bếp của một chiếc tàu ngoại quốc. Vì nói được tiếng Anh nên tôi vội hỏi:

- Tôi đang ở đâu đây? Các ông là người nước nào?

Một người đứng trước mặt tôi cầm ly rượu đưa tôi:

- Em uống đi cho ấm rồi hãy nói chuyện.

Sau khi tôi uống hết ly rượu ngọt, người thấy ấm lại, đầu óc tôi hơi tỉnh táo và tôi đã nhớ lại mọi việc. Tôi lập lại câu hỏi:

- Xin cho tôi biết các ông là người nước nào? Tàu này là tàu gì?

- Tàu chúng tôi là tàu đi đánh cá. Chúng tôi là người Thái Lan nhưng đánh cá mướn cho Singapore. Tàu còn đi trên biển khoảng một tuần nữa mới về. Chừng đó em sẽ về Singapore với chúng tôi, em chịu không? Nhưng nói cho chúng tôi biết vì sao em lại như thế này?

Họ là người Thái Lan dù làm việc cho Singapore nhưng nếu tôi nói thật thì có thể vì danh dự dân tộc họ sẽ thù tiêu tôi chẳng? Nghĩ vậy nên tôi nói dối:

- Tôi là người Việt Nam. Tôi đã vượt biên cùng một số đồng bào tôi nhưng chẳng may tàu quá cũ bị sóng làm bể tàu, tàu chìm. Tất cả đều chết hết chỉ có tôi may mắn còn sống sót và được các ông cứu.

Người nói chuyện với tôi là vị thuyền trưởng. Ông lắc đầu

tỏ vẻ thương hại, thông cảm và nói:

- Thôi em hãy nghỉ ngơi rồi chúng tôi sẽ đưa em về Singapore, nơi đó có đại diện của Cao Ủy Liên Hiệp Quốc, người ta sẽ giúp em đi đến nước thứ ba.

Sau đó họ mang cho tôi một đĩa cơm và bảo tôi ăn rồi nghỉ tạm dưới bếp chờ họ sắp xếp chỗ cho tôi. Tôi chỉ ăn được một ít thôi, phần vì quá mệt, phần vì còn bàng hoàng kinh hãi và đau xót cho đồng bào mình đã chết quá oan uổng.

Tôi lên mang đĩa cơm ra ngoài thành tàu van vái vong linh những người cùng đi chung trên chuyến tàu với tôi, rồi tôi đổ đĩa cơm xuống biển cúng họ.

Lòng tôi lúc nào cũng buồn thảm bi ai và bị ám ảnh vì cái chết đau thương của những người đồng hương nên tôi không thấy thoải mái khi ở chung với những người Thái Lan, mặc dù họ cũng tử tế với tôi.

Hai hôm sau thấy dạng một chiếc tàu nhỏ từ xa chạy đến. Các thủy thủ nhìn qua ống nhòm họ cho đó là chiếc tàu của người Việt Nam vượt biên. Họ hỏi tôi có muốn đi chung với những người trên tàu đó không vì theo họ nghĩ thì chiếc tàu nhỏ đó đang đi về hướng Indonésia.

Tôi mong được cùng đi với người nước mình nên trả lời với họ là muốn. Họ tặng cho tôi một áo thun, một quần jean, hai lon nước ngọt rồi thả tôi lên một cái phao và đẩy tôi đến gần chiếc tàu kia. Khi họ nhìn thấy tôi được người trên chiếc tàu nhỏ kéo lên chắc chắn rồi mới quay tàu bỏ đi.

Quả đúng như vậy, đó là tàu của những người Việt Nam vượt biên. Tôi được lên tàu của người đồng hương mình và sau cùng thì tôi đã đến được Galang. Kỷ niệm đau thương này có lẽ sẽ theo tôi suốt đời, đến chết cũng không thể nào quên...”

Câu chuyện em Minh kể lại đã làm rơi nước mắt bao người trên đảo Galang thời đó. Những gì tôi còn ghi nhớ được chỉ

có vậy thôi, cho tới ngày nay khi nghĩ đến tôi vẫn nghe lòng
nghèn nghẹn xót xa. Thương thay cho một dân tộc điều linh,
thống khổ vì đâu?

Còn biết bao nhiêu giai thoại về thuyền nhân không bút
mực nào tả hết được.

* * *

Sau một thời gian dừng chân ở Galang - Indonésia, gia đình
tôi được chính phủ Hoa Kỳ chấp nhận cho vào nước Mỹ định
cư.

Đã mấy mươi năm rồi, chúng ta đã trải qua bao đắng cay
tủi nhục, bao gian nan nguy hiểm. Những đau thương, thống
khổ đều phát sinh sau ngày 30 tháng Tư đen 1975. Cả Miền
Nam như rơi vào địa ngục, bao nhiêu quân dân các cấp phải
lâm cảnh lao tù, nhất là những người lính Việt Nam Cộng Hoà
ở trong trại cải tạo. Các anh trong tù có những nỗi đau, nỗi khổ
nhục của các anh; những người vợ trẻ chúng tôi ở ngoài cũng
có những nỗi đau, nỗi nhục của chúng tôi, còn những đứa con
thơ bị xã hội bấy giờ bạc đãi, chà đạp... nói làm sao hết lời!

Thời gian đã quá xa xôi, tóc xanh ngày nào giờ đã bạc màu
theo năm tháng, nhưng nỗi buồn vong quốc vẫn còn nghèn
nghẹn trong tim người dân Việt có lẽ đến muôn đời trọn kiếp.

Trong cơn gió nhẹ của Tháng Tư buồn tôi chỉ còn biết thầm
cảm ơn những người lính chiến Việt Nam Cộng Hoà năm xưa
đã nằm xuống trên mảnh đất quê hương để bảo an dân quốc.
Những người lính chiến may mắn còn sống sót sau cuộc chiến
tang thương, những người lính còn được trở về từ trại tù Cộng
Sản, tất cả đều là những người đã vì tổ quốc, dân tộc mà hy
sinh. Tôi cũng thầm cầu nguyện cho hương hồn của những
người Việt Nam đã vì đi tìm hai chữ Tự Do mà phải bỏ mình
trên biển cả hay một xó rừng nào đó... được an nhàn thênh
thang nơi cõi vĩnh hằng.

Cali- Một tháng Tư buồn.

Cái Duyên Với Đà Lạt

Tôn Thất Diên, Khóa 10

(Cựu Trưởng Khoa Anh Văn TVBQGVN)

Bài viết này đề cập đến cái ‘tôi’ hơi nhiều, nhưng không tránh được. Bạn nào thường ghét cái tôi thì xin vui lòng bỏ qua. Nội dung bài viết liên quan đến những kỷ niệm với thành phố Đà Lạt và nguyên nhân đưa đến cuộc sống nơi này trong gần mười năm trước khi di tản.

Ngoái nhìn lại từ cái tuổi đã quá ‘thất thập cổ lai hy’, tôi thấy cuộc đời sao mà rắc rối quá. Đức Phật dạy đời là vô thường, là bể khổ, trong khi Chúa lại chịu đóng đinh để gánh hết mọi tội lỗi của con người.

Đời không đáng sống như vậy mà thiên hạ vẫn tiếp tục sinh con, đẻ cái như một cái máy. Đối với một số người thì đó là bản phận, đối với một số người khác thì đó là vinh dự.

Đa số phụ nữ xem việc mang nặng đẻ đau là một niềm vui, con lọt lòng mẹ mà khóc oe-oe thì dù vừa trải qua những cơn đau khủng khiếp vẫn mỉm cười sung sướng.

Mà nghĩ cho cùng thì tiếng khóc của hài nhi chắc chắn không phải là sự biểu lộ của vui mừng, không phải như người lớn một đôi khi cảm thấy hân hoan quá đến nỗi bật khóc. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ như vậy, trên thế gian này, có thể

nói mà không sợ sai lầm là tiếng khóc chỉ là hệ lụy của một hoàn cảnh đau đớn, tuyệt vọng, một nỗi khổ đang chịu đựng. Hải nhi khóc có lẽ là vì nó không hài lòng với sự ra đời của nó. Nó có muốn hiện diện trên cõi đời này không? Không ai biết, vì có ai hỏi ý kiến nó đâu.

Từ cái mốc sơ khởi trong cuộc đời nó là sinh ra, nó đã không có được cái quyền tự do quyết định cho bản thân về giới tính, về chủng tộc và giai cấp của những người sẽ nuôi dạy nó, và về bao nhiêu thứ phức tạp, rắc rối mà khi lớn lên nó phải đương đầu để sinh tồn, không thể trốn tránh đâu được.

Ấy vậy mà riêng tôi đến giai đoạn sắp rời bỏ cuộc đời đầy đau khổ này để trở về với cát bụi, với hư vô, tôi cảm thấy không ân hận lắm. Bảo là không ân hận gì cả hay ân hận vô cùng thì hơi ngoa. Tôi đã trải qua thời niên thiếu trong cảnh nghèo, lớn lên trong chiến tranh cùng với những năm dài tù tội trong các trại tập trung “cải tạo” của Việt Cộng, nhưng so với bao nhiêu người khác, tôi thật tình nhận ra tôi đã được Trời ưu đãi với nhiều may mắn. (Bạn nào không tin ở Trời thì xin bỏ qua những điều suy nghĩ ‘vớ vẩn’ của tôi.)

Tôi xin cảm ơn Trời và cảm ơn cha mẹ tôi đã sinh ra tôi, nuôi dưỡng và dạy dỗ tôi được như ngày nay. Dĩ nhiên tôi không quên cảm ơn tất cả những ai đã trực tiếp hoặc gián tiếp, nhiều hoặc ít, tích cực hay tiêu cực, ảnh hưởng đến cuộc đời tôi mà tôi không sao kể hết được, luôn cả các bạn đang đọc bài viết ‘lắm cảm’ này.

Trong hơn năm mươi năm trưởng thành, thời gian sống ở Đà Lạt là thời kỳ đáng nhớ nhất của tôi với cuộc sống tại một thành phố rất đặc biệt của quê hương trong không khí mát lạnh dễ chịu.

Do đất nước nằm trong vùng nhiệt đới, nên thành phố Đà Lạt được rất nhiều người Việt Nam và ngoại quốc mơ ước đến sinh sống. Nhờ Trời, tôi đã may mắn đạt được ý nguyện, một phần lớn nhờ... tiếng Anh! Nghe có vẻ khó tin, nhưng đó là sự

thật. Bốn năm ở trung học phổ thông trường Khải Định Huế, tôi thuộc loại học trò giỏi Toán và Pháp Văn trong khi khả năng Anh Văn thì chỉ ở mức trung bình. Sau khi xong lớp Đề Tứ, tôi phải bỏ học đi làm kiếm tiền giúp cha mẹ đang vất vả nuôi sống gia đình. Làm chưa được một năm thì có lệnh động viên đi Thủ Đức gửi đến nhà (vì không còn đi học nên không được hoãn dịch) cùng lúc có thông báo rộng rãi về cuộc thi tuyển vào Trường Võ Bị Liên Quân ở Đà Lạt.

Tôi ngu ngơ nghe nói đến Đà Lạt là nghĩ tới ước mơ lâu nay và thấy dường nào cũng phải đi lính bảo vệ miền Nam chống cuộc xâm lấn có Việt Minh (chưa biết rõ Cộng sản) có vẻ kéo dài nên tôi nộp đơn thi vào Đà Lạt, có nghĩa là chấp nhận mặc áo ‘nhà binh’ suốt đời.

Ngày tôi báo tin xa nhà để đi Đà Lạt trong tâm trạng buồn nhiều hơn vui, cha tôi thần thờ còn mẹ tôi thì khóc ràn rụa, mất ăn mất ngủ. Bà chỉ cười tươi khi tôi trở về sau chín tháng vắng mặt.

Vì thuộc mạng hỏa nên tôi mê cái lạnh của Đà Lạt (*lạnh đôi má hồng của các nàng thiếu nữ*), tôi nghĩ có thể xin ở lại làm huấn luyện viên. Tuy nhiên, tôi không đành lòng để mẹ tôi buồn rầu vì xa đứa con trai đầu. Tôi được đóng đồn cách xa Huế khoảng 15 đến 20 cây số (may mắn được Trời cho), tương đối an toàn, hàng tuần có thể về nhà.

Sau Hiệp Định Genève tháng 7-1954, tôi được chuyển về làm việc ngay trong thành phố nhưng chỉ ít lâu thì được gọi theo học một lớp quân sự bổ túc ba tháng tại Đà Lạt. Lại Đà Lạt! Lần này tôi thân thiết hơn với Đà Lạt vì được tự do hơn, thoải mái hơn, tuy thời gian có ngắn ngủi. Tôi có linh tính là thế nào tôi cũng sẽ trở lại nữa, dù chưa biết chắc sẽ trở lại như thế nào.

Về Huế làm việc văn phòng ở đơn vị mới ngay trong thành phố (cũng Trời cho, không quen ai) tôi tự học ráo riết để thi Tú Tài. Tôi được tin vui may mắn đã qua được Tú Tài 1 sau

hai năm miệt mài, chỉ một ngày trước khi vào Sài Gòn học Anh Văn tại Hội Việt-Mỹ trong ba tháng do lệnh của Bộ Tổng Tham Mưu. Cuộc đời tôi bắt đầu đánh với tiếng Anh kể từ đó.



***Khóa 16 trong một lớp học Văn Hóa vào năm thứ hai.
Người ngồi giữa, hàng sau là SVSQ Hoàng Công Trúc (Cán
Bộ Đại Đội Trưởng Đại Đội G, 1966-1970)***

Học xong, lãnh sự vụ lệnh về làm thông dịch viên cho phòng Cố Vấn Mỹ ở Huế, cái bằng Tú Tài 2 lại thôi thúc tôi ráo riết tự học. Đang cắm đầu học được mấy tháng thì được lệnh đi học lớp Đại Đội Trưởng thứ hai tại Fort Benning, Georgia.

Nhờ khá tiếng Anh, tôi được yêu cầu ở lại làm thông dịch viên nhưng tôi xin hồi hương, vì muốn gần cha mẹ và... bà xã tương lai.

Về lại Huế làm việc trong mấy năm, tôi thoáng nghe Bộ Tổng Tham Mưu có kế hoạch chọn người đi học Văn Khoa Sài Gòn để lấy bằng Cử Nhân Giáo Khoa Anh Văn về làm giáo sư cho chương trình huấn luyện bốn năm của Trường Võ Bị Quốc Gia. Tôi nộp đơn (mới vừa đủ điều kiện) và (may mắn có ‘quý nhơn’ ngầm giúp, mãi sau này mới biết) được chọn.

Học xong, tôi rời Sài Gòn lên TVBQGVN Đà Lạt để phục vụ tại Khoa Anh Văn của Khối Văn Hóa Vụ (phân biệt với Khối Quân Sự Vụ lo việc huấn luyện quân sự) để giảng dạy Anh Văn, song song với các môn học của các khoa khác theo đúng chương trình cấp Cử Nhân do Bộ Giáo Dục ấn định.



Khóa 26 (1970-1974)

Thành phần giáo sư nòng cốt của Văn Hóa Vụ, do đó, lần lượt được gửi qua Mỹ học để lấy bằng Master về các lãnh vực chính của đại học. Tôi lại được nằm trong số này. Sau hai năm học tại UCLA (University of California, Los Angeles), tôi hoàn tất bằng M.A. in TESL (Master of Arts in Teaching English as a Second Language).

Về lại Đà Lạt làm Trưởng Khoa Anh Văn, mấy tháng sau tôi được Giáo Sư Phó Bá Long, Khoa Trưởng Trường Chánh Trị Kinh Doanh tiếp xúc và đề nghị tôi thành lập Ban Anh Văn cùng phụ trách mời giáo sư trong chương trình phát triển môn Anh Văn cho trường.

Tôi đã huy động nhiều giáo sư của Văn Hóa Vụ để giúp giải quyết số lượng sinh viên đông đảo của Trường, theo tiêu chuẩn tối đa 30 sinh viên cho mỗi lớp, mỗi tuần học bốn giờ. Vì là sinh viên Chánh Trị Kinh Doanh nên sách giáo khoa cũng được soạn riêng cho họ để tập trung giúp sinh viên nhanh chóng và dễ dàng tham khảo rất nhiều sách bằng tiếng Anh do các trường đại học Mỹ gửi tặng.

Thành công của phần lớn các sinh viên Chánh Trị Kinh

Doanh từ Khóa 8 tại Mỹ (sau năm 1975) có lẽ có sự đóng góp của Ban Anh Văn.

Rất tiếc, cuối tháng 3-1975 là ngày cuối cùng của sự liên hệ gần bó của tôi và bao nhiêu người khác, nhất là các cựu SVSQ/ TVBQGVN, với Đà Lạt mến yêu, không hy vọng gì trở lại. Cho dù nay mai đất nước được tự do, Đà Lạt cũng không còn là Đà Lạt dễ thương của thời trước 1975.

Cuộc xâm lăng tàn bạo bất chấp mọi tiêu chuẩn luật pháp và đạo lý của tập đoàn Cộng Sản miền Bắc đã gây nên một cuộc đời khủng khiếp, xóa tan tất cả. Còn chăng chỉ là những kỷ niệm trong trái tim và trong ký ức của mọi người dân VNCH ở miền Nam. Trong khi đó, tiếng Anh càng ngày càng phát triển mạnh ở nước Việt Nam Cộng Sản vì nhu cầu thực tế. Có thể đó là triển vọng cho một tương lai tốt đẹp của đất nước.

Cuộc đời của bất kỳ người Việt Nam nào kể từ khi Cộng Sản xuất hiện đều phải trải qua ‘ba chìm bảy nổi’, không nhiều thì ít, được trở về với cát bụi thì yên ổn, còn sống thì còn khổ, cách này hay cách khác.

Như đã ghi ở trên, tôi tự xét thấy mình gặp được nhiều may mắn chứ thật sự chẳng có tài cán gì. Số phận đưa đẩy, ngay cả lúc nằm xuống cũng chẳng biết sẽ ra sao, đi nhanh, êm thắm... hay dây dưa, đau đớn... tùy trời.

Tôi mang ơn rất nhiều người, và riêng đối với sự nghiệp dạy Anh Văn và nơi cư trú thoải mái là Đà Lạt, tôi vẫn ghi nhớ mãi công ơn của ông thầy nhà binh đầu tiên của tôi ở trường Võ Bị, người đã thương mến và âm thầm nâng đỡ tôi, cho tôi bước qua những ngã rẽ sáng sủa để được hưởng những năm tháng rất đáng quý.

Xin muôn vàn cảm tạ Thầy K.